

VÀI NÉT VỀ KHÁCH DU LỊCH Ở VIỆT NAM THỜI THUỘC ĐỊA (*)

LÊ TRUNG DŨNG*

Năm 2000, Tổ chức Du lịch Thế giới (I'O.M.T) và Hội đồng Thống kê Liên hợp quốc (l'OCDE) thông qua một định nghĩa về Du lịch để dùng chung cho các thành viên của mình (1). Định nghĩa này viết: “Du lịch bao gồm các hoạt động do con người thực hiện trong các chuyến đi và ở lại của họ tại những nơi ngoài môi trường thường xuyên của mình trong thời gian liên tục không quá một năm, vì lý do giải trí, kinh doanh và các lý do khác không liên quan đến việc thực hiện một hoạt động được trả công” (2).

Gần đây, trên trang web của Tổ chức Du lịch Thế giới của Liên hợp quốc (UNWTO), xuất hiện một định nghĩa mới, mở rộng hơn trước: “Du lịch là một hiện tượng xã hội, văn hóa và kinh tế bao gồm sự di chuyển của con người đến các quốc gia hoặc địa điểm nằm ngoài môi trường thường ngày của họ vì lý do cá nhân hoặc vì lý do kinh doanh và nghề nghiệp. Những người này được gọi là du khách, hoặc khách du lịch, hoặc người thăm quan; người trú lại, hoặc người không trú lại; du lịch bao gồm các hoạt động của họ, một số trong đó liên quan đến chi tiêu du lịch” (3).

Luật Du lịch năm 2017 của Việt Nam định nghĩa: “Du lịch là các hoạt động có liên quan đến chuyến đi của con người ngoài nơi cư trú thường xuyên trong thời gian không

quá 1 năm liên tục nhằm đáp ứng nhu cầu tham quan, nghỉ dưỡng, giải trí, tìm hiểu, khám phá tài nguyên du lịch hoặc kết hợp với mục đích hợp pháp khác” (4).

Như vậy, các yếu tố cấu thành du lịch gồm: Người du lịch và những nhu cầu của họ; Những “điểm đến” du lịch, thường gọi là *địa điểm du lịch* hoặc *tài nguyên du lịch*. Mặt khác, việc “đi - đến” và “ở lại” của người du lịch liên quan mật thiết đến những thiết chế phục vụ du lịch như: Giao thông và hệ thống khách sạn - nhà nghỉ - nhà hàng. Thiếu những thiết chế này, du lịch trở thành điều không thể.

Tuy nhiên, theo chúng tôi, đây chỉ là những *hoạt động du lịch*. Để những hoạt động du lịch này trở thành một *Ngành Du lịch*, một lĩnh vực kinh doanh “có lãi”, hay như gần đây nhiều người gọi là *Công nghiệp Du lịch* (l'industrie touristique), cần có *Chính sách du lịch* và *Tổ chức Du lịch* thống nhất.

Bài viết này đề cập tới vài nét về khách du lịch ở Việt Nam thời thuộc địa, điều mà chúng tôi coi là vấn đề đặc trưng, quan trọng trong chính sách du lịch của chính quyền thực dân Đông Dương.

1. Mục tiêu của du lịch thời thuộc địa

Trên cơ sở của những kết quả đạt được trong các cuộc khai thác thuộc địa, từ những năm 1910, giới cầm quyền thực dân

*PGS.TS. Viện Sử học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

tại Đông Dương đã tìm cách đưa du lịch vào Đông Dương với tư cách là một kênh khai thác xứ thuộc địa này.

Từ cuối thập niên đầu tiên thế kỷ XX, Câu lạc bộ Du lịch Pháp (TCF-Touring Club de France) - một tổ chức du lịch tư nhân trụ cột của Pháp đã tìm cách thâm nhập hoạt động vào Đông Dương. Trong các năm 1910 - 1913, Bộ trưởng Thuộc địa Pháp đã cử Maurice Rondet-Saint, đại diện của TCF, đến Đông Dương, Nhật Bản và Java khảo sát về những tiềm năng du lịch của xứ này. Báo cáo của Rondet-Saint về cuộc khảo sát này đề cập tới những ưu thế tiềm năng của du lịch ở Đông Dương và đề xuất khả năng tổ chức các tuyến du lịch ở xứ này (5).

Nhìn chung, hoạt động của Câu lạc bộ Du lịch Pháp ở Đông Dương được sự ủng hộ của chính quyền thực dân. Điển hình cho việc này là Toàn quyền Đông Dương Albert Sarraut. Theo Aline Demay, Albert Sarraut vốn là người ủng hộ chủ trương phát triển du lịch ở Đông Dương, trong đó có Việt Nam, coi đó như một bộ phận của chính sách khai thác xứ này. Ngay từ năm 1913, khi đang giữ chức Toàn quyền Đông Dương nhiệm kỳ đầu, trong một cuộc họp Hội đồng Thuộc địa tại Huế, Albert Sarraut đã tỏ rõ mong muốn phát triển ở Đông Dương một ngành du lịch thực thụ. Ông đề cao những nỗ lực của Câu lạc bộ du lịch Pháp (nhằm đưa ngành Du lịch vào Đông Dương (cuộc khảo sát về du lịch của Maurice Rondet-Saint...)) và đề nghị thành lập một *Cục Kinh tế Đông Dương* (Agence économique de l'Indochine) trong cơ cấu của *Văn phòng thuộc địa* (Office colonial) tại Paris nhằm cập nhật tình hình kinh tế Đông Dương, trong đó có Du lịch (6).

Cục Kinh tế Đông Dương được thành lập ngày 11-5-1918, có chức năng đại diện cho các ngành nông nghiệp, công nghiệp và

thương mại của Đông Dương nhằm cung cấp thông tin về Đông Dương cho dư luận Pháp và thúc đẩy trao đổi kinh tế giữa Đông Dương và chính quốc. Cục Kinh tế Đông Dương có một bộ phận thương mại chịu trách nhiệm cả về những vấn đề du lịch, như quản lý việc tổ chức các chuyến du lịch: hành trình, phương tiện đi lại, khách sạn cũng như mối quan hệ với các tổ chức, tập đoàn, hiệp hội du lịch ở Pháp, Viễn Đông và các nước khác (7). Như vậy, ngay từ thập niên thứ hai thế kỷ XX chính quyền Pháp và Đông Dương đã có những hành động cụ thể, tạo điều kiện cho những hoạt động của các tổ chức du lịch tư nhân Pháp ở Đông Dương.

Năm 1920, Albert Sarraut trở thành Bộ trưởng Thuộc địa của Pháp. Trên cương vị mới, Sarraut tiếp tục đẩy mạnh những ý tưởng của mình trong việc xây dựng ngành du lịch thuộc địa với tư cách là một bộ phận của công cuộc khai thác thuộc địa của nước Pháp. Ngay sau khi giữ chức Bộ trưởng, ngày 20-9-1920, A. Sarraut ký lệnh thành lập *Ban Du lịch, Săn bắn, Tuyên truyền thuộc địa, Giáo dục và Nghệ thuật* (Section du tourisme, de la chasse, de la propagande coloniale, de l'enseignement et des Beaux-arts) thuộc Hội đồng Thuộc địa (Conseil colonial). Lệnh ngày 20-9-1920 quy định thành lập một hội đồng tư vấn, đại diện cho người Pháp sinh sống ở các thuộc địa tại nghị viện Pháp. Hội đồng tập hợp những người đại diện của các tổ chức du lịch chính quốc tại các thuộc địa, thí dụ: Chủ tịch Hội đồng là Nghị viên Nam Kỳ Ernest Outrey. Tham gia Hội đồng còn có Maurice Rondet-Saint - người vào đầu những năm 1910 đã khảo sát tình hình du lịch Đông Dương và là Giám đốc Liên đoàn Hàng hải và Thuộc địa (8).

Hơn hai năm sau khi *Ban Du lịch, Săn bắn, Tuyên truyền thuộc địa, Giáo dục và*

Nghệ thuật được thành lập, ngày 2 tháng 10 năm 1922, Bộ trưởng A. Sarraut ra *Thông tư về việc thành lập tổ chức du lịch tại các thuộc địa Pháp*. Về mục đích thành lập các tổ chức du lịch ở các thuộc địa, Thông tư ngày 2-10-1922 có đoạn viết:

“Có vẻ là thừa khi nhấn mạnh sự cần thiết tổ chức lại ngành du lịch; điều này không chỉ cần cho sự phát triển kinh tế của các vùng nhượng địa của chúng ta; mà cũng khiến cho những lãnh thổ rộng lớn dưới quyền của chúng ta được những người nước ngoài biết đến...”

Lợi ích quốc gia đòi hỏi chúng ta phải làm cho thế giới biết đến hành động văn minh và hòa bình của Pháp; lợi ích đặc biệt đòi hỏi các thuộc địa của chúng ta phải được viếng thăm, bởi vì khách du lịch của ngày hôm nay có thể trở thành người di dân (colons) của ngày mai, những ví dụ này không phải là hiếm” (9).

Như vậy, ngay từ trước khi bộ máy tổ chức du lịch ở Đông Dương chính thức ra đời, Nhà nước Pháp và chính quyền thực dân ở Đông Dương đã coi du lịch có hai chức năng: là công cụ để khai thác kinh tế thuộc địa; là công cụ tuyên truyền cho sứ mệnh “khai hóa văn minh” của chủ nghĩa thực dân Pháp nhằm củng cố địa vị “mẫu quốc” tại các thuộc địa.

Hai chức năng này khiến nhiệm vụ chủ yếu, xuyên suốt của du lịch ở các thuộc địa, trong đó có Đông Dương, là thu hút khách du lịch, trước hết là khách du lịch nước ngoài.

Thông tư ngày 2-10-1922 là cơ sở và cũng là chỉ dẫn để chính quyền thực dân Đông Dương xây dựng ngành du lịch. Ngày 27-7-1923, Toàn quyền lâm thời Đông Dương Baudoin ký lệnh thành lập bộ máy các tổ chức du lịch nhà nước tại Đông Dương từ trung ương tới các địa phương. Ngành Du lịch Đông Dương chính thức được hình thành.

2. Khách du lịch ở Việt Nam

Người du lịch, còn gọi là *khách du lịch*, là yếu tố quan trọng nhất, quy định sự tồn tại và phát triển của ngành du lịch. Người du lịch được chia làm hai dạng: 1/ người nước ngoài tới Việt Nam du lịch và 2/ người ở Việt Nam đi du lịch trong nước hoặc nước khác.

2.1. Người nước ngoài tới Việt Nam du lịch

Theo báo cáo của Maurice Rondet-Saint về tình hình du lịch Đông Dương, vào cuối thập niên đầu thế kỷ XX, khi ngành du lịch Đông Dương chưa hình thành, số khách du lịch nước ngoài tới thăm Đông Dương là vô cùng khiêm tốn. Trong khi hàng năm, Ấn Độ đón 25.000 khách du lịch nước ngoài, Nhật Bản đón 20.000 người, Philippines là 4.000 người, thì cả 5 xứ Đông Dương (Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ, Campuchia và Lào) chỉ có 150 khách tới thăm (10). Nhờ những nỗ lực quảng bá của Câu lạc bộ Du lịch Pháp (TCF), từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất, tình trạng này có những chuyển biến tích cực. Thống kê của Pháp cho biết: trong giai đoạn từ ngày 1-1-1919 tới 1-10-1931 đã có 6.847 khách du lịch người nước ngoài tới 3 nước Đông Dương, bình quân mỗi năm Đông Dương có gần 625 khách du lịch nước ngoài. Trong số khách du lịch người nước ngoài tới 3 nước Đông Dương giai đoạn này, 10 nước có số lượng khách nhiều nhất gồm: Mỹ với 2.904 người; Anh với 1.867 người; Pháp - 282 người, Hà Lan - 262 người; Nhật Bản - 223 người; Thụy Sĩ - 180 người; Bỉ - 160 người; Italia - 147 người; Đức - 112 người; Đan Mạch với 90 người (11). Nhìn chung, con số 6.847 khách du lịch nước ngoài tới cả ba nước Đông Dương trong 13 năm chỉ xấp xỉ bằng 1/3 số khách tới Nhật Bản trong vòng 1 năm (20.000 người) vào năm 1910.

Trong điều kiện nguồn số liệu thống kê khách du lịch nước ngoài tới Việt Nam chưa nhiều, chúng tôi tạm sử dụng một vài số liệu của chính quyền thực dân về tỷ trọng khách du lịch nước ngoài tới từng xứ trong Liên bang Đông Dương trong 3 năm 1936-1938 (12), làm cơ sở để tính ra số lượng khách tới 3 xứ Việt Nam trong thời kỳ 1919-1931. Theo các số liệu trong bảng 1, chúng tôi tính ra tỷ trọng trung bình của lượng khách du lịch vào Việt Nam trong giai đoạn này là xấp xỉ 55% tổng số khách đến Đông Dương. Nếu coi con số này cũng là tỷ trọng trung bình của giai đoạn 1919-1931, thì trong giai đoạn 1919-1931 số khách du lịch vào Việt Nam là trên dưới 3.765 người, bình quân mỗi năm khoảng 290 người.

Những số liệu thống kê và tính toán kể trên cho thấy, dù đã có những chuyển động tích cực, số lượng khách du lịch vào Đông Dương cũng như Việt Nam vẫn rất khiêm tốn.

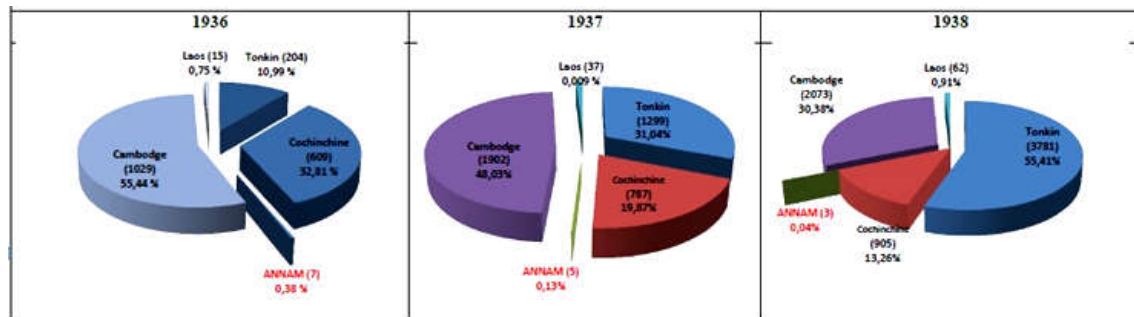
Nghiên cứu của Nguyễn Thị Thanh Nga cũng công bố số liệu thống kê khách du lịch nước ngoài tới Đông Dương theo từng xứ trong 3 năm, từ 1936 đến 1938 (xem bảng 1).

Theo bảng 1, vào năm 1936, toàn Đông Dương có 1.872 khách du lịch nước ngoài, trong đó, Campuchia có 1.029 khách, chiếm 55,04% tổng số khách tới Đông Dương; Lào có 15 khách, chiếm 0,75%; Nam Kỳ có 609 khách, chiếm 32,81%; Bắc Kỳ có 204 khách, chiếm 10,99%; Trung Kỳ có 7 khách, chiếm 0,38%. Năm 1937: toàn Đông Dương có 4.030 khách, trong đó, Campuchia có 1.902 khách, chiếm 48,03%; Lào có 37 khách, chiếm 0,009%; Bắc Kỳ có 1.299 khách, chiếm 31,44%; Nam Kỳ có 787 khách, chiếm 19,87%; Trung Kỳ có 5 khách, chiếm 0,13%. Năm 1938: toàn Đông Dương có 6.824 khách, trong đó, Campuchia có 2.073 khách, chiếm 30,38%; Lào có 62 khách, chiếm 0,91%; Bắc Kỳ có 3.781 khách, chiếm 55,41%; Nam Kỳ có 905 khách, chiếm 13,26%; Trung Kỳ có 3 khách, chiếm 0,04% (13).

2.2. Khách du lịch người bản địa

Chúng tôi chưa tiếp cận được số liệu thống kê chính thức về số người Việt đi du lịch cả ở trong nước và ngoài nước trong thời kỳ Pháp thuộc. Việc thiếu vắng số liệu thống kê này có thể được diễn giải theo hai hướng: hoặc số người Việt đi du lịch thời gian này quá khiêm tốn, hoặc chính quyền thực dân Đông Dương chỉ thống kê khách

Bảng 1: Khách du lịch nước ngoài vào các xứ Liên bang Đông Dương từ 1936 đến 1938



Nguồn: Nguyễn Thị Thanh Nga, *Émergence et développement du tourisme en Annam (1910 - 1945)*, l'Université de La Rochelle, France, 2019, p. 421.

du lịch nước ngoài. Nguyên nhân của hiện tượng này, theo chúng tôi, nằm trong tình hình tài chính của người dân Việt bản địa.

Trong nghiên cứu *Việt Nam thời Pháp đô hộ* của tác giả Nguyễn Thế Anh cho biết, vào năm 1931, dân số ở Việt Nam khoảng 17,5 triệu người (kể cả người Pháp và các ngoại kiều khác). Tổng số dân nghèo trên cả nước là khoảng 8.300.000 người. Số người này có tổng thu nhập khoảng 400 triệu đồng Đông Dương, bình quân mỗi người khoảng 49 đồng. Tổng số dân thuộc tầng lớp trung lưu gồm 810.000 người, có tổng thu nhập khoảng 134 triệu đồng Đông Dương, bình quân mỗi người khoảng 168 đồng (xem bảng 2).

Nhận xét về thu nhập của người Việt, tác giả Nguyễn Thế Anh viết tiếp: “khối lớn dân chúng có một lợi tức đồng-niên quá kém cỏi; nông-dân không đủ điều kiện để thỏa mãn những nhu-cầu cấp-bách nhất: nếu phải đối phó với những chi-phí bất ngờ (đau ốm, tai nạn), nông dân không có giải pháp nào ngoài sự vay nợ nặng lãi” (14).

Trong khi đó, chi phí cho một chuyến du lịch, cho dù không kéo dài nhiều ngày và với chế độ tiết kiệm nhất, cũng vẫn vượt quá khả năng chi trả của người lao động Việt bản xứ. Xin dẫn một thí dụ nhỏ: chi phí cho một chuyến du lịch 3 ngày với chế độ tiết kiệm nhất cho 1 người bằng tàu hỏa từ Vinh (Nghệ An) tới Hà Nội, gồm:

- Vé đi - về hạng 3 (hạng thấp nhất): 9,62 đồng Đông Dương (\$) (15).

- Chi phí khách sạn hạng thấp nhất: tại Hôtel Terminus: 1,5\$/1 đêm. Cho 3 đêm: 4,5\$.

- Chi phí tối thiểu cho 3 bữa ăn mỗi ngày tại Hôtel des Colonies: bữa sáng: 0,4\$, bữa trưa: 1\$, bữa tối: 1\$. Cho 3 ngày: 2,4\$ x 3 = 7,2\$ (16).

Tổng cộng: 15,2\$. Đó là chưa tính tới chi phí cho việc đi lại thăm thú trong 3 ngày ở Hà Nội.

Như vậy, số tiền 15,2\$ chiếm trên dưới 31% thu nhập bình quân năm 1931 của người nghèo, cũng chiếm xấp xỉ 0,9% thu nhập bình quân năm của người thuộc giới trung lưu. Vì vậy, chúng tôi cho rằng: do thu nhập quá thấp, đại đa số cư dân người Việt bản xứ không thể tham gia vào các hoạt động du lịch trong thời thuộc Pháp. Tham gia vào các hoạt động này chỉ có thể là những người thuộc 3 nhóm cư dân đầu tiên theo phân loại của tác giả Nguyễn Thế Anh, gồm: người Pháp dân sự, người Pháp quân sự, người dân bản xứ giàu.

Mặt khác, thái độ kỳ thị nguồn gốc chủng tộc và thân phận xã hội đối với người bản xứ cũng hạn chế không ít sự tham gia của người Việt bản xứ, dù là giàu có, vào những hoạt động du lịch. Vào những năm 1920, ngoài một số trường hợp có giấy phép đặc biệt của người đứng đầu

Bảng 2: Thống kê thu nhập năm 1931 của dân số ở tuổi lao động tại Việt Nam

	Số người	Tổng thu nhập (triệu \$)	Thu nhập bình quân mỗi người (\$)
Người Pháp dân-sự	12.342	61	5.000
Người Pháp quân-sự	10.400	6	600
Dân bản-xứ giàu	8.600	52	6.000
Dân bản-xứ trung lưu	810.000	134	168
Dân bản-xứ nghèo	8.300.000	400	49

Nguồn: Nguyễn Thế Anh, *Việt Nam thời Pháp đô hộ* Tủ sách Sử- Địa học, Lửa thiêng xuất bản, Sài Gòn, 1970, tr. 203.

tỉnh ban hành, người quản lý khách sạn phải giành phòng cho khách du lịch châu Âu. Trong đa số trường hợp, việc thuê phòng khách sạn bị cấm đối với người dân bản địa và tất cả người châu Á. Tùy thuộc vào tầm quan trọng xã hội của những người muốn thuê phòng, một số cơ sở có thể cho phép những người bản xứ giàu có nổi tiếng ở thuộc địa hoặc châu Á thuê. Tuy vậy, hầu hết những người này, dù được phép ăn cùng phòng với khách châu Âu, vẫn phải mặc quần áo “phù hợp” và có thái độ “đúng đắn” (!). Nội quy cho những khách sạn ở Hà Tiên năm 1924 quy định rằng người quản lý có thể tự chịu trách nhiệm khi yêu cầu nhà bếp chuẩn bị và phục vụ người bản địa trong một phòng đặc biệt và bằng các dụng cụ không phải của ẩm thực châu Âu; ở các khách sạn Rạch Giá, nội quy buộc người quản lý phải tiếp khách du lịch người bản xứ và người Hoa trong một phòng ăn riêng dành cho họ (17). Năm 1934, Bùi Quang Chiêu, người sáng lập ra Đảng Lập hiến đã bày tỏ sự bất bình về cách ứng xử phân biệt của chính quyền đối với khách du lịch người Việt và châu Á: “ở một số địa phương, người An Nam và người châu Á đã đồng hóa phải xin phép để có một phòng hoặc một bữa ăn trong bungalow. Do đó, một nhà công nghiệp người An Nam đã bị đuổi ra khỏi phòng mà ông đã thuê” (18). Tình trạng này kéo dài tới nửa đầu những năm 1930, khi chính quyền ra quy định loại bỏ những hạn chế và cấm đoán này để thay thế bằng điều khoản: “Người châu Á có hành vi tốt và giáo dục tốt sẽ được nhận vào bungalow với những điều kiện giống như bất kỳ người nào khác” (19).

Ở một góc độ khác, từ giữa những năm 1920, việc khách du lịch nước ngoài giàu có nắm giữ hầu hết chỗ trong các khu nghỉ dưỡng lớn như Đà Lạt, Sa Pa, Tam Đảo

khiến tầng lớp người bản xứ trung lưu và một phần tầng lớp giàu có không được hưởng lợi. Điều này trở thành một vấn đề bị báo chí lên án. Báo *L'Eveil Économique* số ra ngày 26-8-1928 viết: “Từ nhiều năm trước, *l'Eveil Économique* đã ủng hộ ý kiến cho rằng: chúng ta sẽ chẳng bao giờ có được những thành phố đẹp đẽ, tiện lợi trên bờ biển hoặc trên đỉnh núi cao nếu chúng ta chỉ có những khách hàng châu Âu bảo trợ”. Để biện minh cho điều này, chính quyền và các tổ chức Du lịch dẫn ra những chi phí: đường sá, đường điện, đường sắt leo núi, điện thắp sáng,... Vì vậy, những khu nghỉ dưỡng cao cấp phải được thiết kế, xây dựng sao cho hạn chế được những người có thu nhập không cao và những người bản xứ đã được văn minh hóa phần nào. *L'Eveil Économique* trình bày quan điểm coi du lịch là phương tiện gắn kết mọi người với nhau khi khách du lịch bản xứ và châu Âu sống trong cùng khách sạn, khu nghỉ dưỡng. Tờ báo viết tiếp: “Đây sẽ là cách để người dân An Nam và Pháp gần nhau hơn và hiểu nhau hơn. Nó sẽ là một phương tiện hiệu quả hơn AFIMA và tất cả các hiệp hội khác, bởi vì nó sẽ là một phương tiện tự nhiên chứ không phải một phương tiện nhân tạo. Việc năm hoặc sáu gia đình An Nam ở trong một khách sạn trong số mười lăm hoặc hai mươi gia đình người Pháp và việc thiết lập quan hệ thân tình là điều tất yếu, điều sẽ không bao giờ xảy ra trong một hiệp hội được thành lập vì mục đích này” (20).

Những điều nêu trên cho thấy: đến đầu những năm 1930, thực hiện mục tiêu chủ yếu của ngành Du lịch Đông Dương, chính quyền Liên bang Đông Dương đặt trọng tâm vào việc thu hút khách du lịch nước ngoài, vốn là những tầng lớp khách giàu có, vừa có khả năng chi trả nhiều tiền, làm tăng thu nhập của Liên bang, vừa đáp ứng được mục tiêu tuyên truyền cho “sứ

mệnh khai hóa” của chủ nghĩa thực dân Pháp. Tuy nhiên, thực tiễn của chính sách này cho thấy, nó đồng thời cũng là một bằng chứng chứng minh chính sách phân biệt đối xử trong du lịch và hạn chế sự tham gia vốn đã ít ỏi của họ vào các hoạt động du lịch.

Từ giữa những năm 30 thế kỷ XX, du lịch nội địa ở Đông Dương có sự tăng trưởng đáng ghi nhận. Nếu như vào những năm 1933-1934 chỉ có 650 khách du lịch nội địa, thì trong các năm 1937-1938, con số này đã vượt 3.000 (21). Sự tăng trưởng số người du lịch nội địa được Demay coi là một bước “dân chủ hóa du lịch Đông Dương” (*la démocratisation du tourisme indochinois*).

Giải thích hiện tượng này, Demay cho rằng: “Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới đầu những năm 1930 dẫn đến việc nước Pháp cắt giảm ngân sách và trồng cây vào kinh tế ở các thuộc địa. Mặt khác, khủng hoảng khiến lượng khách du lịch quốc tế sụt giảm. Chính quyền thực dân Đông Dương tìm cách bù đắp cho sự suy giảm bằng cách thúc đẩy du lịch nội địa, đặc biệt là du lịch khám phá”. Bản thân Văn phòng Trung ương Du lịch Đông Dương (OCTI) - cơ quan thi hành cao nhất của ngành du lịch Đông Dương - trong báo cáo của mình cũng cho biết: “Những khó khăn ngày càng tăng trong thương mại quốc tế đã thúc đẩy tất cả các nước, trong đó bao gồm cả vùng Viễn Đông, phải phát triển du lịch nội địa như một yếu tố thuận lợi trong cán cân thương mại của họ” (22).

Với con số 3.000 khách du lịch nội địa được Demay nhắc tới bao gồm cả những người Đông Dương bản xứ và những ngoại kiều sinh sống, làm việc ở 5 xứ Đông Dương (Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ, Lào,

Campuchia), không bao gồm những người từ các nơi khác tới Đông Dương du lịch, mà ngày nay thường được gọi là du khách quốc tế.

Để đẩy mạnh du lịch nội địa, bộ máy các cơ quan chuyên trách du lịch ở Đông Dương, từ cấp trung ương đến cấp địa phương cả nhà nước và tư nhân, bao gồm Văn phòng Du lịch Trung ương Đông Dương (l'OCTI), các Văn phòng Du lịch vùng (Bureaux officiels du tourisme), các nghiệp đoàn du lịch (syndicats d'initiative), các chi nhánh của Câu lạc bộ Du lịch Pháp (CTF) ở các địa phương..., đẩy mạnh công tác tuyên truyền cho du lịch nội địa. Công tác tuyên truyền tập trung vào các hướng: tổ chức các cuộc triển lãm, trưng bày những điểm du lịch nội địa đặc sắc, các cuộc hội thảo những chủ đề về du lịch nội địa, xuất bản những sách chỉ dẫn du lịch bằng tiếng Việt...

Nhờ công tác tuyên truyền, quảng bá của các tổ chức du lịch, số người bản xứ và người Pháp sống tại Đông Dương tham gia vào các chuyến du lịch nội địa tham quan tập thể có chiều hướng ngày càng gia tăng.

Trong dịp Tết năm 1936, Chi nhánh Câu lạc bộ Du lịch Pháp tại Hà Nội đề nghị tổ chức một cuộc tham quan từ Hà Nội tới vùng Angkor (Campuchia); Hội nghiên cứu Đông Dương Sài Gòn tổ chức chuyến tham quan từ Sài Gòn tới khu vực thác Paské trên dòng Mékong thuộc Nam Lào.

Năm 1938, trong dịp Tết Nguyên đán, một cuộc du lịch 8 ngày bằng ô tô từ Sài Gòn tới Huế với chi phí 110 đồng Đông Dương mỗi người đã được tiến hành. Đoàn du lịch dừng tại Phan Thiết, Nha Trang, Quy Nhơn, Quảng Ngãi và Đà Nẵng.

Trong các năm 1937 và 1938, hơn 25 chuyến du lịch đã được tổ chức cho những người Pháp định cư (colons) tại Đông

Dương. Cần lưu ý rằng: tài liệu lưu trữ chỉ đề cập đến các chuyến du lịch được tổ chức theo nhóm, mà không thấy đề cập tới khách du lịch lẻ, cá nhân. Theo Demay, đây là kết quả của việc các cơ quan du lịch quảng bá, khuyến khích, tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho các chuyến du lịch tập thể, đặc biệt là các chương trình giảm giá. Cũng xin lưu ý rằng, không phải mọi hoạt động quảng bá du lịch này đều được sự đáp ứng nhiệt tình của dân chúng. Năm 1937, một cuộc tham quan vịnh Hạ Long do Ủy ban Du lịch và Liên đoàn Du lịch tổ chức, chỉ nhận được một đơn xin tham gia, dù đã được báo chí tuyên truyền rộng rãi.

Bên cạnh việc thúc đẩy du lịch nội địa ở trong nước, các cơ quan quản lý du lịch Đông Dương còn tăng cường tổ chức các chuyến du lịch cho người Việt bản xứ ra nước ngoài, trước hết là ở châu Á (Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Philippines) và nước Pháp.

Để khuyến khích khách du lịch từ Đông Dương đi du lịch nước ngoài, năm 1938, Văn phòng Du lịch Đông Dương đã thuyết phục được Bộ các công trình công cộng Pháp cấp thẻ du lịch cho khách người Pháp và người bản xứ đến từ Đông Dương. Thẻ này cho phép người Pháp cư trú ở nước ngoài được giảm giá vé đường sắt và giá xăng dầu. Cùng năm, Văn phòng cũng có được giấy, cho phép tất cả khách du lịch đến từ Đông Dương được giảm giá thị thực từ 10 đồng xuống còn 2 đồng Đông Dương khi lưu trú dưới hai tuần tại các tỉnh Trung Quốc giáp Bắc Kỳ (23).

Nhìn chung, trong những năm 1930, trước sức tàn phá của cuộc đại khủng hoảng kinh tế thế giới, ngành du lịch Đông Dương đã chứng kiến một sự chuyển mình tương đối rõ rệt với sự phát triển của du

lich nội địa. Tuy nhiên, sự chuyển mình này của du lịch Đông Dương cũng không thể kéo dài. Sự bùng nổ của Chiến tranh thế giới lần thứ Hai (9-1939), sự đầu hàng phe phát xít của Pháp và chính quyền Đông Dương (1940) đã làm gián đoạn chiều hướng phát triển của của Đông Dương, trong đó có ngành Du lịch.

Đánh giá sự tham gia của chính quyền thực dân vào toàn bộ quá trình phát triển của ngành du lịch Đông Dương, có nghiên cứu cho rằng: chính quyền Đông Dương đã sử dụng du lịch cho các mục đích:

- Kiểm soát không gian lãnh thổ Đông Dương;
- Thúc đẩy thịnh vượng xã hội ở Đông Dương;
- Thúc đẩy phát triển kinh tế Đông Dương thuộc địa;
- Tạo dựng bản sắc Đông Dương (24).

Theo chúng tôi, ý kiến này, đặc biệt là 3 mục cuối, chưa phản ánh chân thực mối quan hệ giữa ngành du lịch và sự phát triển của Đông Dương, trong đó có Việt Nam thời thuộc địa, đặc biệt trong giai đoạn những năm 1930. Thực tế lịch sử Việt Nam cho thấy: cuộc đại khủng hoảng năm 1930 không chỉ ảnh hưởng tới kinh tế nước Pháp, mà còn thực sự tàn phá nền kinh tế Đông Dương. Gánh nặng của cuộc khủng hoảng đè nặng lên vai của những tầng lớp lao động. Đầu những năm 1930, “một phần ba số công nhân bị thất nghiệp, riêng miền Bắc, 25.000 công nhân bị sa thải..., những công nhân có việc làm bị giảm lương từ 30% đến 50%” (25). Hậu quả của cuộc khủng hoảng tiếp tục ảnh hưởng xấu tới mọi tầng lớp cư dân người Việt trong suốt thập niên 1930, điều tất yếu dẫn tới cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam. Trong tình hình vậy, khó có thể nói tới

“thịnh vượng xã hội”, “phát triển kinh tế” ở Đông Dương. Sự tăng trưởng của du lịch nội địa trong nửa cuối những năm 1930, theo chúng tôi, chỉ có thể liên quan tới một bộ phận rất nhỏ cư dân sinh sống ở Đông Dương, và do đó, không có khả năng góp phần, cho dù ít ỏi, vào “thịnh vượng xã hội” và “phát triển kinh tế” Đông Dương, càng không thể nói tới việc tạo dựng “bản sắc Đông Dương”.

*

Tóm lại, ra đời trong lòng của chủ nghĩa thực dân Pháp, ngành du lịch Đông Dương, trong đó có Việt Nam, có mục tiêu kép: là một trong những công cụ khai thác thuộc địa và cũng là công cụ tuyên truyền cho cái gọi là “sứ mệnh khai hóa” của chủ nghĩa thực dân Pháp. Thực hiện mục tiêu này, nhiệm vụ chủ đạo của du lịch Đông Dương là thu hút khách du lịch. Khách du lịch trở thành vấn đề then chốt của ngành du lịch. Điều này có nghĩa là, chính sách đối với khách du lịch là trọng tâm và bao trùm của chính sách du lịch nói chung trong thời thuộc địa.

Tới những năm đầu thập kỷ 1930, chính sách thu hút khách du lịch vào Đông Dương của chính quyền thực dân nhằm chủ yếu vào khách du lịch nước ngoài, vốn được coi là giàu có, có khả năng chi trả những khoản tiền mà người bản xứ thuộc địa không có khả năng. Những người Việt bản địa nghèo khó, vốn chiếm tuyệt đại đa số dân cư và sinh sống chật vật với thu nhập ít, bị gạt hoàn toàn khỏi hoạt động du lịch. Ngay cả một số rất ít người bản địa thuộc giới trung lưu và giàu có, cũng bị ngăn cản tham gia vào hoạt động du lịch bởi những kỳ thị chủng tộc, phân biệt đối xử.

Từ nửa cuối những năm 1930, nhằm bù đắp cho những tổn thất bởi ảnh hưởng của cuộc đại khủng hoảng kinh tế thế giới (1929-1933), chính quyền thực dân Đông Dương tìm cách phát triển du lịch nội địa với việc thu hút ngày càng nhiều người bản địa và những người sinh sống và làm ăn thường xuyên tại Đông Dương tham gia hoạt động du lịch. Điều này đánh dấu một hướng phát triển mới của ngành du lịch Đông Dương, trong đó có Việt Nam. Tuy nhiên, theo chúng tôi, du lịch nội địa chỉ nhận được sự ủng hộ của một tầng lớp rất ít người trong xã hội Đông Dương thuộc địa, và không có khả năng đẩy mạnh sự phát triển của bản thân ngành du lịch Đông Dương, chứ chưa nói tới thúc đẩy phát triển và thịnh vượng kinh tế nói chung.

Mặt khác, cũng xin được đặc biệt lưu ý rằng, bên cạnh những người khách du lịch quốc tế và nội địa vừa được nói tới, còn có một lượng khách du lịch đông hơn và thường xuyên hơn rất nhiều. Số khách du lịch này là những người tham gia vào hoạt động du lịch dưới hình thức các lễ hội truyền thống hàng năm (lễ hội Đền Hùng, lễ hội Chùa Hương, Phủ Dầy...) cũng như các cuộc du ngoạn tự do của những tầng lớp nhỏ nheo và trí thức mới nhằm đi tìm cảm xúc sáng tác. Hoạt động du lịch này, nay thường được gọi là du lịch tự do, không được tiến hành dưới sự tổ chức của bất kỳ cơ quan chuyên môn du lịch nào, và vì vậy, không được các tài liệu lưu trữ cũng như những nghiên cứu đi trước nhắc tới. Du lịch tự do ở Việt Nam là một chủ đề lớn và hay của du lịch Việt Nam. Tuy nhiên, chúng tôi xin phép được giới thiệu vấn đề này một cách riêng biệt ở một nghiên cứu khác

CHÚ THÍCH

(*) Bài viết này nằm trong khuôn khổ đề tài: *Du lịch Việt Nam từ cuối thế kỷ XIX đến năm 1945* của TS Trần Thị Phương Hoa làm chủ nhiệm, do Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) tài trợ.

(1). Christine Demen-Meyer, *Le tourisme: Essai de définition* trên: <https://www.cairn.info/revue-management-et-avenir-2005-1-page-7.htm>

(2). Nguyên văn tiếng Pháp tại <https://www.insee.fr/fr/metadonnees/definition/c1094?text=Le%20tourisme%20comprend%20les%20activit%C3%A9s,l'exercice%20d'une%20activit%C3%A9>, tra cứu tháng 9-2023.

(3). Nguyên văn tiếng Pháp tại <https://www.unwto.org/fr/glossaire-de-tourisme> (tra cứu ngày 30-10-2023).

(4). Điều 3 Luật Du lịch thông qua ngày 19/6/2017.

(5). Xem trong: Maurice Rondaint-Saint, *Le Tourisme en Indochine* trong *La Dépêche coloniale illustrée* số 11-1913, p. 317.

(6), (7), (8), (9), (17), (18), (19), (21), (22), (23), (24). Luận án của Aline Demay, *Tourisme et Colonisation en Indochine 1898-1939*, Université de Montréal, 2011, bản PDF, p. 102-103, 102-103, 113, 111, 229-230, 230, 230, 227, 227-228, 231-239, 250.

(10). Maurice Rondet-Sainy, *Le Tourisme en L'Indochine* trong *La Dépêche coloniale illustrée*. le 20-11-1913, p. 86, 313.

(11), (12). Xem bảng *Statistique du mouvement touristique venant de l'Exterieur en Indochine du 1 janvier 1919 au 1 Octobre 1931*, và *Khách du lịch nước ngoài vào các xứ Liên bang Đông Dương từ 1936 đến 1938* trong: Nguyễn Thị Thanh Nga, *Émergence et développement du tourisme en Annam (1910 - 1945)*, l'Université de La Rochelle, France, 2019, p. 407 và 421.

(13). Nguyễn Thị Thanh Nga, *Émergence et développement du tourisme en Annam (1910 - 1945)*, l'Université de La Rochelle, France, 2019, p. 421. Lưu ý: khi so sánh những thống kê khác nhau về khách du lịch thời thuộc Pháp, tác giả cho rằng: những con số thống kê về khách tới Trung Kỳ nêu trên là không chính xác.

(14). Nguyễn Thế Anh *Việt Nam thời Pháp đô hộ*, Tủ sách Sử - Địa học, Lửa thiêng xuất bản, Sài Gòn, 1970, tr. 203.

(15). Theo bảng giá tàu hỏa chuyến Hà Nội - Bến Thủy trong *Bonnafont, Guide du Tonkin*, 1919, p. 108.

(16). *Bonnafont, Guide du Tonkin*, 1919, p. 49.

(20). *Les indigènes et les stations d'altitude et de bains de mer*, trên báo *L'Eveil Économique*, ngày 26-8-1928.

(25). Xem cụ thể trong: Đinh Xuân Lâm (chủ biên), *Đại cương lịch sử Việt Nam*, T. II, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 298, 234-236.